

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi khác	12	072	6449	00000	0	0	14.712.600	14.712.600	14.712.600	14.712.600
Chi các khoản khác	12	072	7799	00000	0	0	92.000.000	92.000.000	92.000.000	92.000.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	716.966.385	716.966.385	716.966.385	716.966.385
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	118.486.190	118.486.190	118.486.190	118.486.190
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	10.914.141	10.914.141	10.914.141	10.914.141
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	249.210.353	249.210.353	249.210.353	249.210.353
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	1.788.000	1.788.000	1.788.000	1.788.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	151.548.402	151.548.402	151.548.402	151.548.402
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	163.931.380	163.931.380	163.931.380	163.931.380
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	28.102.554	28.102.554	28.102.554	28.102.554
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	18.735.036	18.735.036	18.735.036	18.735.036
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	9.250.408	9.250.408	9.250.408	9.250.408
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	28.007.101	28.007.101	28.007.101	28.007.101
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	238.050	238.050	238.050	238.050
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	11.732.500	11.732.500	11.732.500	11.732.500
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	495.000	495.000	495.000	495.000

Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	76.071.620	76.071.620	76.071.620	76.071.620
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	072	6601	00000	0	0	44.000	44.000	44.000	44.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	072	6701	00000	0	0	2.313.000	2.313.000	2.313.000	2.313.000
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000	0	0	3.714.000	3.714.000	3.714.000	3.714.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000	0	0	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
Khoán công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
Thuê thiết bị các loại	13	072	6754	00000	0	0	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	-4.188.600	-4.188.600	-4.188.600	-4.188.600
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	072	6905	00000	0	0	17.831.252	17.831.252	17.831.252	17.831.252
Nhà cửa	13	072	6907	00000	0	0	11.749.560	11.749.560	11.749.560	11.749.560
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	11.039.000	11.039.000	11.039.000	11.039.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	11.685.000	11.685.000	11.685.000	11.685.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	3.650.063	3.650.063	3.650.063	3.650.063
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	072	7012	00000	0	0	19.117.000	19.117.000	19.117.000	19.117.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	45.281.000	45.281.000	45.281.000	45.281.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	189.200	189.200	189.200	189.200
Chi tiếp khách	13	072	7761	00000	0	0	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Lương theo ngạch, bậc	14	072	6001	00000	0	0	142.513.457	142.513.457	142.513.457	142.513.457
Phụ cấp chức vụ	14	072	6101	00000	0	0	2.183.565	2.183.565	2.183.565	2.183.565
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	072	6112	00000	0	0	51.849.135	51.849.135	51.849.135	51.849.135
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	072	6113	00000	0	0	372.000	372.000	372.000	372.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	14	072	6115	00000	0	0	30.189.050	30.189.050	30.189.050	30.189.050

Bảo hiểm xã hội	14	072	6301	00000	0	0	20.604.751	20.604.751	20.604.751	20.604.751
Bảo hiểm y tế	14	072	6302	00000	0	0	3.532.243	3.532.243	3.532.243	3.532.243
Kinh phí công đoàn	14	072	6303	00000	0	0	2.352.428	2.352.428	2.352.428	2.352.428
Bảo hiểm thất nghiệp	14	072	6304	00000	0	0	1.162.224	1.162.224	1.162.224	1.162.224
Cộng:					0	0	2.119.527.048	2.119.527.048	2.119.527.048	2.119.527.048
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 16 tháng 4 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Ta

Người ký: Vũ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 16/04/2024 08:50:04
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phú Giáo - Bình Dương

Vũ Thị Hoa Nhài

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Hiền
Ngày ký: 11/04/2024 08:28:40
Đơn vị: Trường Tiểu học Tân Long

Trần Thị Hiền

Người ký: Đỗ Huyền Thục Nữ - Thụy Băng Châu
Ngày ký: 12/04/2024 07:59:55
Đơn vị: Trường Tiểu học Tân Long

Đỗ Huyền Thục Nữ - Thụy Băng Châu